

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM
MÃ SỐ THUẾ: 0200827051

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II - NĂM 2016

Hải Phòng, tháng 7 năm 2016

Về việc giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế
BCTC quý 2 năm 2016 so với cùng kỳ năm trước

Hải Phòng, ngày 14 tháng 7 năm 2016

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty: Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (DDV)

Trụ sở chính: Lô GI - 7, Khu kinh tế Đình Vũ, Phường Đông Hải II, Quận Hải An, TP. Hải Phòng

Điện thoại: 0313 979 368

Fax: 0313 979 170

Website: www.dap-vinachem.com.vn

Email: daphaiphong@gmail.com

Căn cứ báo cáo tài chính quý 2 năm 2016, Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (mã chứng khoán DDV) xin được giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế và lỗ quý quý 2 năm 2016 so với quý 2 năm 2015:

Loại báo cáo	Lợi nhuận sau thuế		Chênh lệch (1) - (2)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
	Quý 2/2016 (1)	Quý 2/2015 (2)		
Báo cáo tài chính	(174.897.060.654)	16.118.322.405	(191.015.383.059)	-1185,08%

Nguyên nhân:

STT (I)	Chỉ tiêu (II)	Quý 2/2016 (III)	Quý 2/2015 (IV)	Chênh lệch (V) = (III) - (IV)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	492.588.338.382	739.012.989.780	(246.424.651.398)
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	26.950.666.466	9.236.604.320	17.714.062.146
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	465.637.671.916	729.776.385.460	(264.138.713.544)
4	Giá vốn hàng bán	580.837.360.896	643.468.161.950	(62.630.801.054)
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(115.199.688.980)	86.308.223.510	(201.507.912.490)
6	Doanh thu hoạt động tài chính	74.180.172	372.303.938	(298.123.766)
7	Chi phí tài chính	20.029.870.510	14.672.230.329	5.357.640.181
8	Chi phí bán hàng	27.565.851.058	42.776.319.825	(15.210.468.767)
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.819.406.132	12.405.637.785	(586.231.653)
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(174.540.636.508)	16.826.339.509	(191.366.976.017)
11	Thu nhập khác	38.295.455	289.695.915	(251.400.460)
12	Chi phí khác	54.569.251	86.810.455	(32.241.204)
13	Lợi nhuận khác	(16.273.796)	202.885.460	(219.159.256)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(174.556.910.304)	17.029.224.969	(191.586.135.273)
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(13.686.000)	910.902.564	(924.588.564)
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	353.836.350	-	353.836.350
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(174.897.060.654)	16.118.322.405	(191.015.383.059)

Giải trình việc phân loại lại một số chỉ tiêu trong báo cáo LCTT
(cột lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo năm trước)

Hải Phòng, ngày 27 tháng 7 năm 2016

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty: Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM

Trụ sở chính: Lô GI - 7, Khu kinh tế Đình Vũ, Phường Đông Hải II, Quận Hải An, TP. Hải Phòng

Điện thoại: 0313 979 368

Fax: 0313 979 170

Website: www.dap-vinachem.com.vn

Email: daphaiphong@gmail.com

Căn cứ báo cáo tài chính quý II năm 2016, Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM xin được giải trình việc trình bày và phân loại lại một số chỉ tiêu trên bảng Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp (cột số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước) như sau:

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
			VND	VND	VND
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				-
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(336.770.059.604)	(1.179.526.912.219)	(842.756.852.615)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
3	Tiền thu từ đi vay	33	-	842.756.852.615	842.756.852.615

Nguyên nhân: Bổ sung thêm số tiền chi trả cho nhà cung cấp hàng hóa dịch vụ bằng nguồn tiền đi vay Ngân hàng chuyển trả thẳng cho nhà cung cấp theo hướng dẫn tại Khoản 1.10, Mục 1, Điều 114 của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp

Các chỉ tiêu khác giữ nguyên không thay đổi

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trình bày trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã trình bày.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu KTTC; VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Sinh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.193.365.200.108	1.253.142.258.162
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	25.598.598.918	93.654.772.758
1. Tiền	111		25.598.598.918	93.654.772.758
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	650.000.000	800.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		650.000.000	800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		304.096.401.380	408.162.164.072
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	298.822.443.838	385.457.197.909
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	3.377.231.467	1.585.663.531
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	2.891.226.075	22.113.802.632
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3.	(994.500.000)	(994.500.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	849.055.970.710	733.082.501.953
1. Hàng tồn kho	141		849.055.970.710	733.082.501.953
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.964.229.100	17.442.819.379
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	7.348.322.314	11.295.912.368
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	6.615.906.786	6.146.907.011
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.701.833.553.077	1.779.284.552.184
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	1.591.469.000	1.591.469.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5.	(1.591.469.000)	(1.591.469.000)

II. Tài sản cố định	220	V.9.	1.495.104.185.608	1.570.929.685.108
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.495.026.169.532	1.570.836.069.032
- Nguyên giá	222		2.371.228.318.642	2.370.485.818.642
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(876.202.149.110)	(799.649.749.610)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	78.016.076	93.616.076
- Nguyên giá	228		180.000.000	180.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(101.983.924)	(86.383.924)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	39.104.503.860	29.381.267.136
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		39.104.503.860	29.381.267.136
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	5.000.000.000	5.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		162.624.863.609	173.973.599.940
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	162.602.413.609	173.141.999.815
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19.	22.450.000	831.600.125
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		2.895.198.753.185	3.032.426.810.346
C - Nợ phải trả (300 = 310 + 320)	300		1.638.298.319.470	1.522.030.309.209
I. Nợ ngắn hạn	310		1.446.538.296.470	1.330.270.286.209
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	462.220.066.292	279.666.720.208
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	1.423.396.910	1.601.167.622
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	4.318.182	1.648.379.212
4. Phải trả người lao động	314		6.156.824.400	26.303.113.800
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	1.830.326.504	14.989.599.914
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	47.693.049.182	9.896.935.872
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12.	904.964.191.822	990.855.153.880
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18.	13.841.003.665	2.638.748.665
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8.405.119.513	2.670.467.036
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	324			

II. Nợ dài hạn	330		191.760.023.000	191.760.023.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	2.241.023.000	2.241.023.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12.	189.519.000.000	189.519.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 320)	400		1.256.900.433.715	1.510.396.501.137
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20.	1.256.900.433.715	1.510.396.501.137
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.508.269.000	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(208.706.835.285)	49.297.501.137
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.528.484.119	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(212.235.319.404)	49.297.501.137
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		2.895.198.753.185	3.032.426.810.346

Lập, ngày 12 tháng 7 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Hoa

TRƯỞNG PHÒNG KTTC

Nguyễn Danh Sao



Nguyễn Văn Sinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

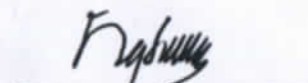
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	492.588.338.382	739.012.989.780	611.611.686.083	1.251.913.999.606
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	26.950.666.466	9.236.604.320	32.090.609.188	15.779.139.547
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		465.637.671.916	729.776.385.460	579.521.076.895	1.236.134.860.059
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	580.837.360.896	643.468.161.950	695.846.315.766	1.107.655.624.525
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(115.199.688.980)	86.308.223.510	(116.325.238.871)	128.479.235.534
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	74.180.172	372.303.938	387.329.519	1.146.033.780
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	20.029.870.510	14.672.230.329	33.958.360.246	27.874.931.456
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>19.801.263.580</i>	<i>12.909.808.445</i>	<i>32.413.028.303</i>	<i>25.882.811.030</i>
8	Chi phí bán hàng	25	VI.8	27.565.851.058	42.776.319.825	40.368.470.076	61.486.710.899
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	11.819.406.132	12.405.637.785	22.643.084.703	24.040.101.633
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(174.540.636.508)	16.826.339.509	(212.907.824.377)	16.223.525.326
11	Thu nhập khác	31	VI.6	38.295.455	289.695.915	1.103.562.732	2.145.193.203
12	Chi phí khác	32	VI.7	54.569.251	86.810.455	90.907.409	428.637.455
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(16.273.796)	202.885.460	1.012.655.323	1.716.555.748
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(174.556.910.304)	17.029.224.969	(211.895.169.054)	17.940.081.074
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	(13.686.000)	910.902.564	(468.999.775)	1.289.738.832
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	353.836.350		809.150.125	
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(174.897.060.654)	16.118.322.405	(212.235.319.404)	16.650.342.242
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11				
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa

TRƯỞNG PHÒNG KT - TC



Nguyễn Danh Sao

Lập ngày 17 tháng 7 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Sinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Quý II năm 2016

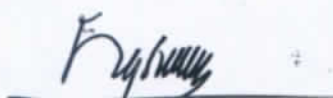
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		685.347.571.413	1.390.211.730.470
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(575.295.815.083)	(1.179.526.912.219)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(45.841.689.000)	(45.182.235.000)
4	Tiền lãi vay đã trả	04		(30.941.137.966)	(27.525.148.352)
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.711.396.581)	(1.017.490.278)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		13.505.055.197	46.066.933.428
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(27.512.373.026)	(81.386.850.382)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.550.214.954	101.640.027.667
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(6.624.000)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(650.000.000)	(16.600.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		800.000.000	32.400.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		202.075.996	637.209.442
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		352.075.996	16.430.585.442
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3	Tiền thu từ đi vay	33		520.564.340.302	842.756.852.615
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		(606.455.302.360)	(944.670.237.735)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(85.890.962.058)	(101.913.385.120)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(67.988.671.108)	16.157.227.989
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		93.654.772.758	46.151.654.571
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(67.502.732)	
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	25.598.598.918	62.308.882.560

Lập, ngày 12 tháng 7 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

T.P KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

TỔNG GIÁM ĐỐC


Đặng Thị Hoa

Nguyễn Đan Sao

Nguyễn Văn Sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2016 kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 ngày 26/12/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 ngày 26/12/2014 thì vốn điều lệ của Công ty là **1.461.099.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một nghìn, bốn trăm sáu mươi tỷ, không trăm chín mươi chín triệu đồng chẵn).

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 02/06/2015 theo Quyết định số 321/QĐ-SGDHN của Tổng giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là DDV, số lượng 146.109.900 cổ phiếu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh phân bón nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; sản xuất hóa chất cơ bản.
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (bao gồm bán điện), sửa chữa máy móc, thiết bị
- Sửa chữa thiết bị điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, hợp chất ni tơ và hóa chất cơ bản (không bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực vật).

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng

Tel: 0313 979 368

Fax: 0313 979 170

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Quý II năm 2016, tình hình tiêu thụ sản phẩm phân bón DAP của Công ty gặp nhiều khó khăn mặc dù Công ty đã áp dụng nhiều chính sách nhằm kích thích việc tiêu thụ sản phẩm (như giảm giá bán, tăng chiết khấu, thưởng tiêu thụ...)

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty liên doanh:

Tên: Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ

Địa chỉ: Lô GI 7 khu kinh tế Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng.

Vốn điều lệ: 60.000.000.000 đồng

Số vốn đơn vị đầu tư vào liên doanh: 5.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 8%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân

Tên: Văn phòng đại diện tại phía nam Công ty TNHH MTV DAP-VINACHEM

Địa chỉ: Số 111 đường số 9, phường Tân Kiểng, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số: 0200827051-001

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2016 kèm theo)

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ này so sánh được với số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính quý I năm 2016 được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/3/2016.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản:
- + Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- + Công ty đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hoặc tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả:

Công ty đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2016 kèm theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Hà Nội có kỳ hạn gốc dưới 12 tháng và trên 3 tháng.

Góp vốn liên doanh: Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ theo Biên bản thỏa thuận về việc thành lập Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ ngày 01/10/2010 giữa các bên gồm Công ty Cổ phần DAP VINACHEM, Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường và Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Loan. Vốn góp của Công ty là 5 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 12% Vốn điều lệ. Giá trị vốn góp bao gồm 1 tỷ đồng tiền mặt và 4 tỷ đồng là giá trị đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí rà phá bom mìn của 30.000 m² đất tại khu kinh tế Đình Vũ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu quá hạn thanh toán theo quy định tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và chế độ kế toán ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc bán trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường, gồm: Nguyên liệu, vật liệu; Công cụ, dụng cụ; Thành phẩm; Hàng gửi bán...

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), tiền thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ... để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2016 kèm theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08
Tài sản khác	03 - 10

6.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (Năm)</i>
Phần mềm máy vi tính	06

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2016 kèm theo)

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là khoản chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP, chi phí bảo hiểm cháy nổ và các loại chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC được phân bổ trong thời gian 03 năm và khoản giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đang được Công ty đang thực hiện phân bổ trong thời gian 10 năm theo quy định tại thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ tài chính; Thông tư số 127/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính và công văn số 16246/BTC-TCDN ngày 03/11/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh sau khi chuyển đổi cổ phần hóa.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhập thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn (trên 12 tháng) hoặc ngắn hạn (dưới 12 tháng) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay"

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản trích trước tiền chiết khấu thương mại trên cơ sở hợp đồng đã ký, quy chế bán hàng của Công ty đối với cụ thể từng khách hàng, số lượng hàng đã bán thực tế nhưng chưa xuất hóa đơn khoản chiết khấu thương mại và chi phí vận chuyển, bốc xếp của Công ty đã tập hợp chi phí nhưng chưa nhận được hóa đơn, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2016 kèm theo)

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá phân bón, axit, điện, dầu mỡ,... và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ cung cấp dịch vụ lao động các chuyên gia kỹ thuật, các khoản thu từ bán hồ sơ thầu, thu tiền phạt khách hàng và các khoản thu nhập khác.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hoá kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2016 kèm theo)

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng công trình mở rộng, tăng công suất nhà máy sản xuất phân bón DAP, mở rộng bãi thạch cao, chi phí sửa chữa các loại máy móc được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

19.2 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế 10% áp dụng với các doanh thu bán điện, axit, phí cầu bến tàu, thuế suất 5% với doanh thu bán nước, thuế suất 0% với doanh thu xuất khẩu, và doanh thu phân bón không chịu thuế GTGT.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế trong 15 năm kể từ năm 2009 đến năm 2023;

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 (bốn) năm kể từ năm 2010 đến hết năm 2013, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 (chín) năm tiếp theo kể từ năm 2014 đến hết năm 2022 theo nội dung của Công văn số 1145/CT-TT&HT ngày 06/08/2013 của Cục thuế thành phố Hải Phòng.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2016 kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2016 VND	01/04/2016 VND
<i>Tiền mặt</i>	143.932.649	5.636.822
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	25.454.666.269	44.548.494.485
<i>VND</i>	16.121.755.759	34.305.129.862
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam-CN Hải Phòng	-	2.212.370
Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Long Biên	1.678.303.219	4.750.555.125
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam-CN Hải Phòng	436.744.141	29.570.473
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt-CN Hải Phòng	5.935.725	5.926.732
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hà Nội	1.069.975.921	13.590.043.924
Ngân hàng TMCP An Bình-CN Hải Phòng	6.228.986.892	14.774.726.743
Ngân hàng NN và Phát triển nông thôn Việt Nam-CN Thủ Đức	1.349.582.892	560.079.506
Ngân hàng NN và Phát triển nông thôn Việt Nam-CN Hà Thành	-	10.437.419
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Hải Phòng	18.402.955	9.582.141
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Đông Hải Phòng	5.333.824.014	571.995.429
<i>USD</i>	9.332.910.510	10.243.364.623
Ngân hàng NN và Phát triển nông thôn Việt Nam-CN Hà Nội	1.835.716	1.834.892
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Hải Phòng	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hà Nội	1.405.194.318	457.574.096
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Đông Hải Phòng	7.925.880.476	9.783.955.635
Tổng cộng	25.598.598.918	44.554.131.307

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng

Tel: 0313 979 368

Fax: 0313 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2016

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/6/2016

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2016 kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính**a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/6/2016		01/04/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	650.000.000	650.000.000	1.450.000.000	1.450.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Thủ Đức	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương VN - Chi nhánh TP Hà Nội	650.000.000	650.000.000	1.450.000.000	1.450.000.000
Tổng cộng	650.000.000	650.000.000	1.450.000.000	1.450.000.000

b, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2016			01/04/2016		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
Tổng cộng	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-

(*) Ghi chú:

- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên doanh: Hiện tại Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ vẫn đang trong quá trình đầu tư Xây dựng cơ bản dở dang
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: không phát sinh.
- Giá trị hợp lý: Hiện tại Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ vẫn đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư được Công ty ghi nhận bằng giá gốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2016 kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

	30/6/2016		01/04/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	298.822.443.838	994.500.000	242.195.825.530	994.500.000
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	12.917.961.980		45.901.159.380	
Công ty CP XD công nghiệp và TM Việt Nam	13.941.558.096		7.921.354.538	
Công ty Phân bón Bình Điền	22.553.948.500		33.861.113.380	
Công ty Cổ phần Phân bón Hoá chất Cần Thơ	35.573.787.500		41.188.094.800	
Công ty CP XNK Đức Nguyễn	142.842.678.521		-	
Công ty TNHH TMDV Vận Tải Gia Vũ	5.574.463.927		23.813.476.266	
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hồng Vân	2.022.024.152		7.580.802.000	
Công ty Cổ phần Kim Chính	19.334.991.771		23.971.002.771	
Công ty TNHH VBM Việt Nam	24.886.224.737		29.260.476.870	
Công ty CP Sản xuất TM dịch vụ Ngọc Tùng	1.219.287.369		9.826.240.997	
C.ty TNHH Hoa Phương Đỏ (VINACROPS)	994.500.000	994.500.000	994.500.000	994.500.000
Đối tượng khác	16.961.017.285		17.877.604.528	
Tổng cộng	298.822.443.838	994.500.000	242.195.825.530	994.500.000

		30/6/2016	01/04/2016
		VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	Mối quan hệ	72.693.385.157	121.570.442.460
Công ty Cổ phần Phân bón Hoá chất Cần Thơ	Cùng Tập đoàn	35.573.787.500	41.188.094.800
Công ty CP XNK Quảng Bình	Cổ đông lớn	-	-
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	Cùng Tập đoàn	-	-
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng Tập đoàn	12.917.961.980	45.901.159.380
Công ty CP SP phát phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng Tập đoàn	-	-
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	Công ty Liên doanh	325.959.220	310.885.100
Công ty Phân bón Bình Điền	Cùng Tập đoàn	22.553.948.500	33.861.113.380
Công ty cổ phần Phân lân Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	1.186.642.457	124.821.000
Công ty TNHH MTV Phân đạm và HC Hà Bắc	Cùng Tập đoàn	135.085.500	184.368.800
Tổng cộng		72.693.385.157	121.570.442.460

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2016 kèm theo)

4. Trả trước cho người bán

	30/6/2016	01/04/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Vinh Hiếu	500.000.000	-
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	77.801.600	77.801.600
Công ty CP Công nghệ Đầu tư và Tài chính TFI	-	626.850.031
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác Đại Phú	-	174.638.200
SHARPLEX FILTERS (INDIA) PVT LTD	817.054.700	-
Viện vật liệu xây dựng	715.000.000	-
Công ty CP Công nghệ vật liệu và Thiết bị Bách khoa Hà Nội	-	97.000.000
Công ty CP XNK Quảng Bình	-	47.500.000.000
Công ty CP Phát triển Công nghệ hóa Yên Bái	600.000.000	600.000.000
Công ty CP Kỹ thuật Thăng Long	142.896.190	142.896.190
Công ty TNHH MTV Du lịch Dịch vụ Công đoàn Hải Phòng	100.000.000	-
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang	89.000.000	-
Đối tượng khác	335.478.977	250.695.986
Tổng cộng	3.377.231.467	49.469.882.007

5. Phải thu khác

	30/6/2016		01/04/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>	2.891.226.075	-	3.299.083.064	-
Tạm ứng	836.686.993	-	1.196.354.250	-
<i>Bùi Văn Sỹ</i>	58.011.000	-	78.011.000	-
<i>Nguyễn ánh Dương</i>	107.694.000	-	97.694.000	-
<i>Nguyễn Ngọc Sơn</i>	43.184.500	-	43.184.500	-
<i>Phan Thanh Hoa</i>	83.400.000	-	113.400.000	-
<i>Lê Quang Dương</i>	50.400.000	-	50.400.000	-
<i>Vũ Mạnh Hưng</i>	130.981.800	-	111.921.800	-
<i>Nguyễn Văn Thanh</i>	-	-	18.000.000	-
<i>Phan Huy Hoàng</i>	81.000.000	-	76.000.000	-
<i>Nguyễn Trọng Hiếu</i>	15.000.000	-	276.328.000	-
<i>Đỗ Văn Tuyển</i>	-	-	100.000.000	-
<i>Bùi Thị San</i>	28.697.250	-	43.021.050	-
<i>Đặng Xuân Bình</i>	-	-	50.000.000	-
<i>Phạm Hồng Quang</i>	34.560.000	-	-	-
<i>Phạm Thái Sơn</i>	65.917.920	-	-	-
<i>Đối tượng khác</i>	137.840.523	-	138.393.900	-
Dư Nợ 3388	-	-	63.120.592	-
Phải thu khác	2.054.539.082	-	2.039.608.222	-
<i>Công ty TNHH MTV Cao su 75</i>	94.470.000	-	94.470.000	-
<i>Công ty CP XD Ngô Quyền</i>	170.452.293	-	170.452.293	-
<i>Tập đoàn Hoá chất VN</i>	1.234.033.011	-	1.234.033.011	-
<i>Cục thuế Hải Phòng (**)</i>	419.941.013	-	419.941.013	-
<i>Đối tượng khác</i>	135.642.765	-	120.711.905	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2016 kèm theo)

Dài hạn	1.591.469.000	1.591.469.000	1.591.469.000	1.591.469.000
Phải thu khác	1.591.469.000	1.591.469.000	1.591.469.000	1.591.469.000
Công ty kinh doanh nhà HP	1.591.469.000	1.591.469.000	1.591.469.000	1.591.469.000
Tổng cộng	4.482.695.075	1.591.469.000	4.890.552.064	1.591.469.000

(**): Phải thu tiền thuế GTGT đã nộp tạm của Dự án DAP đối với phần hoàn thiện thủ tục theo kiến nghị của KTTN năm 2013

6. Nợ xấu

	30/6/2016 VND		01/04/2016 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2.585.969.000	-	2.585.969.000	-
Phải thu khách hàng	994.500.000	-	994.500.000	-
Công ty TNHH Hoa Phượng Đỏ (VINACROPS)	994.500.000	-	994.500.000	-
Phải thu khác	1.591.469.000	-	1.591.469.000	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh nhà Hải Phòng	1.591.469.000	-	1.591.469.000	-
Tổng cộng	2.585.969.000	-	2.585.969.000	-

7. Hàng tồn kho

	30/6/2016 VND		01/04/2016 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	344.042.069.057	-	280.073.277.622	-
Công cụ, dụng cụ	84.679.876.738	-	83.449.577.732	-
Thành phẩm	227.389.442.430	-	438.022.764.370	-
Hàng gửi bán	192.944.582.485	-	315.160.161.991	-
Tổng cộng	849.055.970.710	-	1.116.705.781.715	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

	30/6/2016 VND	01/04/2016 VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	39.104.503.860	35.265.514.560
Xây dựng cơ bản	31.654.216.683	25.203.339.260
Sửa chữa	184.772.246	2.796.660.369
Chi phí khác	7.265.514.931	7.265.514.931
Trong đó:		
Mở rộng, tăng công suất Nhà máy sx phân bón DAP	2.324.700.910	2.324.700.910
Mở rộng bãi Gyp	34.802.912.924	28.352.035.501
Sửa chữa, xử lý bãi Gyps	-	2.088.000.000
Các công trình khác	1.976.890.026	2.500.778.149
	39.104.503.860	35.265.514.560

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2016 kèm theo)***9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
						Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/04/2016	922.984.605.610	1.076.748.573.324	298.789.911.647	477.051.818	71.485.676.243	2.370.485.818.642
Mua trong kỳ	-	742.500.000	-	-	-	742.500.000
Đầu tư XDCB hoàn thành						-
Giảm khác						-
Số dư ngày 30/6/2016	922.984.605.610	1.077.491.073.324	298.789.911.647	477.051.818	71.485.676.243	2.371.228.318.642
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/04/2016	213.756.593.571	458.064.564.722	129.721.542.305	292.713.026	36.075.066.986	837.910.480.610
Khấu hao trong kỳ	10.743.693.000	19.532.077.500	5.926.080.000	13.719.000	2.076.099.000	38.291.668.500
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư ngày 30/6/2016	224.500.286.571	477.596.642.222	135.647.622.305	306.432.026	38.151.165.986	876.202.149.110
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/04/2016	709.228.012.039	618.684.008.602	169.068.369.342	184.338.792	35.410.609.257	1.532.575.338.032
Tại ngày 30/6/2016	698.484.319.039	599.894.431.102	163.142.289.342	170.619.792	33.334.510.257	1.495.026.169.532

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2016 kèm theo)***10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm kế toán SAS	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/04/2016	180.000.000	180.000.000
số dư ngày 30/6/2016	180.000.000	180.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
số dư ngày 01/04/2016	94.183.924	94.183.924
Khấu hao trong năm	7.800.000	7.800.000
số dư ngày 30/6/2016	101.983.924	101.983.924
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/04/2016	85.816.076	85.816.076
Tại ngày 30/6/2016	78.016.076	78.016.076
11. Chi phí trả trước		
	30/6/2016	01/04/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Bảo hiểm cháy nổ	7.348.322.314	13.634.285.400
Chi phí vận chuyển DAP	420.000.000	735.000.000
Chi phí khác	6.914.847.314	12.885.810.400
	13.475.000	13.475.000
Dài hạn		
Giá trị lợi thế doanh nghiệp khi XD GTDN	162.602.413.609	167.872.206.712
Giá trị còn lại của TSCĐ không đủ điều kiện ghi nhận theo TT 45/2013	161.326.877.394	166.071.785.553
Giá trị CCDC đã xuất dùng hết nhưng còn giá trị	936.886.728	1.405.330.092
	338.649.487	395.091.067
Tổng cộng	169.950.735.923	181.506.492.112

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2016 kèm theo)
(tiếp theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính

a, Các khoản vay	30/6/2016 VND		Trong kỳ		01/04/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	904.964.191.822	904.964.191.822	141.727.659.241	287.321.572.870	1.050.558.105.451	1.050.558.105.451
(1) Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nội	407.461.197.869	407.461.197.869		165.158.178.447	572.619.376.316	572.619.376.316
(2) Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam -CN Đông Hải Phòng	208.506.842.560	208.506.842.560		31.737.526.492	240.244.369.052	240.244.369.052
(3) Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Hồng Bàng Hải Phòng	52.464.186.956	52.464.186.956		37.455.097.103	89.919.284.059	89.919.284.059
(4) Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên	182.369.964.437	182.369.964.437	141.727.659.241	25.889.770.828	66.532.076.024	66.532.076.024
(5) Ngân hàng Phát triển Việt Nam- CN Hải Phòng	54.162.000.000	54.162.000.000		27.081.000.000	81.243.000.000	81.243.000.000
Vay dài hạn	189.519.000.000	189.519.000.000	-	-	189.519.000.000	189.519.000.000
(5) Ngân hàng Phát triển Việt Nam- CN Hải Phòng	189.519.000.000	189.519.000.000	-	-	189.519.000.000	189.519.000.000
Tổng cộng	1.094.483.191.822	1.094.483.191.822	141.727.659.241	287.321.572.870	1.240.077.105.451	1.240.077.105.451

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2016 kèm theo)

(tiếp theo)

b, Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTĐHM/NHCT106-DAP1 ngày 12/08/2015 ký giữa Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Tp. Hà Nội hạn mức tín dụng 700.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì mức tín dụng đến hết ngày 15/08/2016, lãi suất vay 5%/năm được ghi trên từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng một lần (vào ngày 25 hàng tháng). Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng. Do việc tiêu thụ hàng gặp nhiều khó khăn, không đảm bảo thời hạn trả nợ vay đúng hạn theo hợp đồng đã ký, nên ngày 28/4/2016, Công ty đã có công văn số 199/DAP-KTTC ngày 14/4/2016 gửi Ngân hàng đề nghị được cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Theo đó, lãi suất vay là 9%/năm áp dụng cho tất cả các khoản dư nợ tại Ngân hàng tính từ thời điểm cơ cấu (theo công văn số 979/CV-CNTPHN ngày 23/5/2016 của Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN thành phố Hà Nội)
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/5825177/HĐTĐ ngày 13/05/2015 giữa Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng hạn mức tín dụng 400.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì mức tín dụng đến hết ngày 13/05/2016, lãi suất vay từ 5%/năm được ghi trên từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay không quá 6 tháng cho mỗi khế ước nhận nợ. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Do việc tiêu thụ hàng gặp nhiều khó khăn, không đảm bảo thời hạn trả nợ vay đúng hạn theo hợp đồng đã ký, nên ngày 08/4/2016, Công ty đã có công văn gửi Ngân hàng đề nghị được cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Ngân hàng đã chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ (kéo dài thêm 05 tháng) đối với các khoản nợ đến hạn chưa trả từ ngày 08/4/2016. Theo đó, lãi suất vay là 8,5%/năm áp dụng cho từng khoản nợ phải cơ cấu lại (theo thông báo số 86/TB-BIDV.ĐHP ngày 08/4/2016 của Ngân hàng Đầu tư & phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng).
- (3) Hợp đồng tín dụng số 389.HDDTD2.009.15 ngày 09/11/2015 giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Hồng Bàng Hải Phòng, hạn mức tín dụng 200.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn 12 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng cho mỗi khế ước nhận nợ, lãi suất được ghi trên từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Do việc tiêu thụ hàng gặp nhiều khó khăn, không đảm bảo thời hạn trả nợ vay đúng hạn theo hợp đồng đã ký, nên ngày 17/6/2016, Công ty đã ký biên bản làm việc với Ngân hàng đề nghị được cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Ngân hàng đã chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với các khoản nợ đến hạn chưa trả từ ngày 16/6/2016. Theo đó, lãi suất vay là 5,5%/năm áp dụng cho từng khoản nợ phải cơ cấu lại. Thời hạn trả nợ tối đa là 15/8/2016.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 54.15.031.1909546.TD ngày 17/6/2015 với NHTMCP Quân đội - CN Long Biên; hạn mức tín dụng 200.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng 12 tháng; lãi suất vay thả nổi và theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- (5) Đây là khoản nhận nợ vay từ Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 13/14/HĐTĐ-TDTW ngày 26/04/2004 ký giữa Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng. Mục đích để mua sắm thiết bị xây lắp và các khoản chi khác xây dựng dự án Đầu tư Xây dựng nhà máy sản xuất phân DAP tại Đình Vũ - Hải Phòng với lãi suất vay ưu đãi là 3%/năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2016 kèm theo)

13. Phải trả người bán

30/6/2016

01/04/2016

VND

VND

	30/6/2016		01/04/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a, Các khoản phải trả người bán</i>				
Ngắn hạn	462.220.066.292	462.220.066.292	354.976.599.842	354.976.599.842
Công ty KD Than HP	-	-	9.446.772.078	9.446.772.078
Công Ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	-	-	5.735.127.441	5.735.127.441
Công ty TNHH TM vận tải Trần Vũ	1.892.190.430	1.892.190.430	48.122.124	48.122.124
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	43.945.000.000	43.945.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	371.511.531.490	371.511.531.490	286.403.645.936	286.403.645.936
Công ty CP Dịch vụ đường sắt Hà Nội DAP	7.018.888.968	7.018.888.968	12.806.485.147	12.806.485.147
NanNing GuangGong Business Co, Ltd	1.914.656.128	1.914.656.128	-	-
Công ty CP Vận tải 1 TRACO	7.222.653.270	7.222.653.270	2.004.122.519	2.004.122.519
Công ty CP phân đạm & Hóa chất Hà Bắc	-	-	14.264.749.739	14.264.749.739
Công ty cổ phần vận tải Thuận Phát	1.499.752.716	1.499.752.716	-	-
Công ty CP Xây dựng 203	5.821.102.066	5.821.102.066	3.658.412.462	3.658.412.462
Các đối tượng khác	21.394.291.224	21.394.291.224	20.609.162.396	20.609.162.396
Tổng cộng	462.220.066.292	462.220.066.292	354.976.599.842	354.976.599.842
<i>c, Phải trả người bán là các bên liên quan</i>				
Công Ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	-	-	5.735.127.441	5.735.127.441
Công ty CP XNK Quảng Bình	43.945.000.000	43.945.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	371.511.531.490	371.511.531.490	286.403.645.936	286.403.645.936
Công ty CP phân đạm & Hóa chất Hà Bắc	-	-	14.264.749.739	14.264.749.739
Viện hóa học công nghiệp Việt Nam	815.513.270	815.513.270	828.009.820	828.009.820
Công ty CP ắc quy tia sáng	-	-	3.014.000	3.014.000
Công ty cổ phần cao su Sao Vàng	43.992.960	43.992.960	891.079.200	891.079.200
Tổng cộng	416.316.037.720	416.316.037.720	308.125.626.136	308.125.626.136

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2016 kèm theo)***14. Người mua trả tiền trước**

	30/6/2016: VND	01/04/2016 VND
Doanh nghiệp Tư nhân Kim Hoàng	43.277.031	43.277.031
Công ty CP XNK Quảng Bình	-	92.142.210.950
Doanh nghiệp Tư nhân Tường Dung	-	76.053.150
Công ty CP Vật tư Nông nghiệp Bạc Liêu	369.151.280	232.139.000
Công ty CP Vận tải và DV Thương mại Supe Lâm Thao	2.402.400	295.957.200
Công ty TNHH Hữu Nghị	404.529.078	224.221.078
Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Nguyễn Văn Vo	-	462.506.000
Doanh nghiệp tư nhân Bình Dương	117.282.750	113.082.750
Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên	-	496.457.279
Công ty TNHH Phân bón Hưng Phú	-	263.939.092
Công ty TNHH Vật tư Nông sản Trần Vũ	46.975.020	273.470.107
Doanh nghiệp tư nhân Thuận Phát	171.721.600	59.050.000
Đối tượng khác	268.057.751	328.118.059
Tổng cộng	1.423.396.910	95.010.481.696

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/04/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2016
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	818.182			818.182
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	394.761.090	394.761.090	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	289.945.276	289.945.276	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	152.740.838	152.740.838	-
Thuế thu nhập cá nhân	10.420.000	3.500.000	10.420.000	3.500.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải trả khác	-			-
Cộng	11.238.182	840.947.204	847.867.204	4.318.182
b) Phải thu				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	6.146.907.011			6.146.907.011
Thuế TNDN *)	455.313.775		13.686.000	468.999.775
Cộng	6.602.220.786	-	13.686.000	6.615.906.786

(*) Hoàn nhập số thuế TNDN đã tạm nộp do chênh lệch tạm thời năm 2015 nay đã có chứng từ chi một phần

16. Chi phí phải trả

	30/6/2016 VND		01/04/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	1.830.326.504	1.830.326.504	16.751.646.944	16.751.646.944
Thưởng tiêu thụ khách hàng	546.035.600	546.035.600	7.525.727.000	7.525.727.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2016 kèm theo)

Chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP	-	-	9.094.324.467	9.094.324.467
Chiết khấu thương mại	316.241.818	316.241.818	131.595.477	131.595.477
Chi phí lãi vay phải trả	968.049.086	968.049.086	-	-
Tổng cộng	1.830.326.504	1.830.326.504	16.751.646.944	16.751.646.944

17. Phải trả khác

	30/6/2016		01/04/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	47.693.049.182	47.693.049.182	9.687.898.036	9.687.898.036
Kinh phí công đoàn	377.493.290	377.493.290	158.086.208	158.086.208
Bảo hiểm xã hội	814.208.268	814.208.268	-	-
Bảo hiểm y tế	132.915.139	132.915.139	-	-
Phải trả về cổ phần hóa	24.600.000	24.600.000	24.760.707	24.760.707
Bảo hiểm thất nghiệp	61.792.346	61.792.346	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp	45.919.870.139	45.919.870.139	9.390.881.121	9.390.881.121
<i>Tập đoàn Hóa Chất VN</i>	<i>9.373.212.340</i>	<i>9.373.212.340</i>	<i>9.373.212.340</i>	<i>9.373.212.340</i>
<i>Cổ tức phải trả các CĐ</i>	<i>36.527.479.018</i>	<i>36.527.479.018</i>	-	-
Khác	19.178.781	19.178.781	17.668.781	17.668.781
Nhận ký quỹ, ký cược	362.170.000	362.170.000	114.170.000	114.170.000
Dư Có 1388	-	-	-	-
Dài hạn	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000
<i>UBND thành phố Hải Phòng</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>
Tổng cộng	49.934.072.182	49.934.072.182	11.928.921.036	11.928.921.036

18. Dự phòng phải trả

	30/6/2016	01/04/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ định kỳ	13.841.003.665	17.387.861.665
Tổng cộng	13.841.003.665	17.387.861.665

Đây là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ được ghi nhận theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc.

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/6/2016	01/04/2016
	VND	VND
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5%	5%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	22.450.000	376.286.350

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2016 kèm theo)

20. Vốn chủ sở hữu**a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2016	1.461.099.000.000	-	49.297.501.137	1.510.396.501.137
Điều chỉnh theo Quyết định xác định giá trị DN			-	-
Lãi trong năm trước	-	-	(37.338.258.750)	(37.338.258.750)
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác				
Số dư tại ngày 31/03/2016	1.461.099.000.000	-	11.959.242.387	1.473.058.242.387
Lãi trong kỳ này	-	-	(174.897.060.654)	(174.897.060.654)
Tăng khác	-	4.508.269.000	3.111.309.754	7.619.578.754
Giảm khác			(48.880.326.772)	(48.880.326.772)
Số dư tại ngày 30/6/2016	1.461.099.000.000	4.508.269.000	(208.706.835.285)	1.256.900.433.715

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2016 VND	01/04/2016 VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	935.103.360.000	935.103.360.000
Vốn góp của các cổ đông khác	525.995.640.000	525.995.640.000
Tổng cộng	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/6/2016 VND	01/04/2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		-
Vốn góp đầu kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		-
Vốn góp giảm trong kỳ		-
Vốn góp cuối kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia**d) Cổ tức**

	30/6/2016 VND	01/04/2016 VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có	-	-

đ) Cổ phiếu

	30/6/2016	01/04/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	146.109.900	146.109.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu phổ thông	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2016 kèm theo)*

Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu phổ thông	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND	-	-

21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	30/6/2016	01/04/2016
<i>Ngoại tệ các loại:</i>		
Tiền gửi ngân hàng	418.985,90	460.270,64
USD	418.985,90	460.270,64

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý II-2016 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo VND
<i>a, Doanh thu</i>		
Doanh thu bán phân bón DAP	484.943.425.645	596.689.208.235
Doanh thu bán Axit	4.482.895.200	10.936.417.400
Doanh thu bán sản phẩm khác (*)	3.162.017.537	3.986.060.448
Tổng cộng	492.588.338.382	611.611.686.083

(*) Doanh thu bán điện, nước, cho thuê kho bãi, cầu cảng...

*b, Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2)***2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Quý II-2016 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo VND
Chiết khấu thương mại	2.958.864.388	5.292.009.947
Giảm giá hàng bán	23.991.802.078	26.798.599.241
Tổng cộng	26.950.666.466	32.090.609.188

3. Giá vốn hàng bán

	Quý II-2016 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo VND
Giá vốn của phân bón DAP	576.200.214.672	685.055.470.305
Giá vốn của Axit	4.819.268.164	11.381.035.716

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2016 kèm theo)*

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán (*)	(751.096.243)	(1.571.958.081)
Giá vốn của sản phẩm khác	568.974.303	981.767.826
Tổng cộng	580.837.360.896	695.846.315.766

(*) Giảm giá vốn do hoàn thuế xuất khẩu và bù trừ với số thuế đầu ra phải nộp khi kê khai hoàn thuế XK

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II-2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	53.187.118	197.263.731
Lãi chênh lệch tỷ giá	20.993.054	190.065.788
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Tổng cộng	74.180.172	387.329.519

5. Chi phí tài chính

	Quý II-2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
	VND	VND
Lãi tiền vay	19.801.263.580	32.413.028.303
Chiết khấu thanh toán	228.606.930	1.493.454.930
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	51.877.013
Tổng cộng	20.029.870.510	33.958.360.246

6. Thu nhập khác

	Quý II-2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
	VND	VND
Nhận tiền bồi thường		955.241.957
Cung cấp chuyên gia		-
Thanh lý TS, bán phế liệu	11.886.364	80.337.273
Thu nhập khác	26.409.091	67.983.502
Tổng cộng	38.295.455	1.103.562.732

7. Chi phí khác

	Quý II-2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
	VND	VND
Chi phí khác	54.569.251	90.907.409
Cung cấp chuyên gia	-	-
Tổng cộng	54.569.251	90.907.409

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2016 kèm theo)

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II-2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
	VND	VND
<i>a, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nhân viên quản lý	3.976.561.366	7.388.518.250
Chi phí đồ dùng văn phòng	765.401.684	1.497.971.020
Chi phí khấu hao TSCĐ	814.101.000	1.628.202.000
Thuế, phí và lệ phí	69.291.722	192.131.287
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.248.689.301	1.947.320.728
Chi phí bằng tiền khác	4.945.361.059	9.988.941.418
Trong đó: + Phân bổ giá trị lợi thế Doanh nghiệp	4.744.908.159	9.489.816.318
Tổng cộng	11.819.406.132	22.643.084.703

b, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Quý II-2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
	VND	VND
Chi phí nhân viên	699.286.200	1.300.350.400
Chi phí vật liệu, bao bì	1.788.845	2.059.554
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	64.448.200	169.429.200
Chi phí khấu hao TSCĐ	20.226.000	40.452.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.947.373.320	37.071.773.296
Chi phí bằng tiền khác	(1.167.271.507)	1.784.405.626
Trong đó: + Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho DAP	13.492.418.669	21.162.529.548
+ Thường tiêu thụ cho khách hàng	(2.165.795.550)	454.461.860
+ Phí ủy thác xuất khẩu	13.016.670.227	13.476.510.377
Tổng cộng	27.565.851.058	40.368.470.076

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II-2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	465.750.147.543	581.011.969.146
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	640.307.057.847	792.907.138.200
Chi phí bị loại khi tính thuế	93.569.251	168.907.409
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(174.650.479.555)	(212.064.076.463)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp 5%	(174.650.479.555)	(212.064.076.463)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	5%	5%
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp 22%		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
Các khoản điều chỉnh thuế kỳ trước (*)	(13.686.000)	(468.999.775)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	(13.686.000)	(468.999.775)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2016 kèm theo)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Quý II-2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	353.836.350	809.150.125
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	353.836.350	809.150.125

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý II-2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	186.325.489.429	523.203.731.250
Chi phí nhân công	19.574.223.661	36.788.525.999
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.290.603.500	76.550.269.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.271.039.929	77.390.357.579
Chi phí bằng tiền khác	4.094.482.061	12.442.774.991
Tổng cộng	287.555.838.580	726.375.659.320

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý II-2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(174.897.060.654)	(212.235.319.404)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(174.897.060.654)	(212.235.319.404)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi		-
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	146.109.900	146.109.900
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.197)	(1.453)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Quý II-2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
	VND	VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	141.727.659.241	520.564.340.302
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	287.321.572.870	606.455.302.360

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2016 kèm theo)***VIII Những thông tin khác****1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan***Danh sách các bên liên quan:*****Bên liên quan****Mối quan hệ**

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng tập đoàn
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân bón Bình Điền	Cùng tập đoàn
Công ty CP Ác quy Tia sáng	Cùng tập đoàn
Lâm Thái Dương	Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ	Cùng tập đoàn
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	Cổ đông lớn
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng tập đoàn
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	Bên nhận vốn góp
Công ty CP DAP số 2 - VINACHEM	Cùng tập đoàn
Công ty CP phân lân Ninh Bình	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng tập đoàn

Trong năm công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Quý II-2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
	VND	VND
Doanh thu	121.059.543.553	162.770.815.469
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	56.675.290.606	63.143.436.906
Công ty CP Phân bón Miền Nam	3.779.625.000	3.779.625.000
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	21.118.887.500	21.118.887.500
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	14.356.305	22.305.321
Công ty CP Phân bón Bình Điền	37.079.060.000	71.254.005.600
Công ty CP phân lân Ninh Bình	2.142.300.142	2.897.121.142
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	250.024.000	555.434.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2016 kèm theo)*

Mua hàng	158.048.218.370	347.323.277.660
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	111.196.391.900	259.341.854.536
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	200.546.500	741.375.700
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	-	27.603.837.145
Công ty TNHH MTV phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	-	12.967.954.309
Công ty CP Ác quy tia sáng	10.744.000	27.720.000
Công ty CP XNK Quảng Bình	46.640.535.970	46.640.535.970

Thu nhập ban giám đốc được hưởng trong năm

	Quý II-2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
	VND	VND
Lương, thưởng	247.141.000	471.141.000
Tổng cộng	247.141.000	471.141.000

Một số thông tin khác ngoài thông tin đã được thuyết minh ở trên

	30/06/2016	01/04/2016
	VND	VND
Phải thu khác ngắn hạn	1.236.195.838	1.238.210.566
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	1.234.033.011	1.234.033.011
Lâm Thái Dương	2.162.827	4.177.555
Trả trước cho người bán ngắn hạn	77.801.600	47.577.801.600
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	77.801.600	77.801.600
Công ty Cổ phần XNK Quảng Bình	-	47.500.000.000
Phải trả khác ngắn hạn	9.373.212.340	9.373.212.340
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	9.373.212.340	9.373.212.340
Người mua trả tiền trước	-	92.142.210.950
Công ty CP XNK Quảng Bình	-	92.142.210.950

CÔNG TY CỔ PHẦN DẠP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng
 Tel: 0313 979 368 Fax: 0313 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2016

Cho kỳ hoạt động
 từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/6/2016

Mẫu số B 09a - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2016 kèm theo)

3. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ hợp lý bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng Việt Nam ("trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("xuất khẩu").

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	Quý II-2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Quý II-2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Quý II-2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	243.226.311.804	348.908.509.883	222.411.360.112	230.612.567.012	465.637.671.916	579.521.076.895
Giá vốn hàng bán	296.344.554.448	402.779.454.836	284.492.806.448	293.066.860.930	580.837.360.896	695.846.315.766
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(53.118.242.644)	(53.870.944.953)	(62.081.446.336)	(62.454.293.918)	(115.199.688.980)	(116.325.238.871)
Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	2.895.198.753.185	3.126.601.917.778	-	-	2.895.198.753.185	3.126.601.917.778
Nợ phải trả bộ phận	1.636.383.663.342	1.663.056.081.106	1.914.656.128	1.914.656.128	1.638.298.319.470	1.664.970.737.234

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2016 kèm theo)***4 Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	30/6/2016	01/04/2016
	VND	VND
Các khoản vay	1.094.483.191.822	1.240.077.105.451
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	25.598.598.918	44.554.131.307
Nợ thuần	1.068.884.592.904	1.195.522.974.144
Vốn chủ sở hữu	1.256.900.433.715	1.473.058.242.387
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	85%	81%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2016	01/04/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.598.598.918	44.554.131.307
Phải thu khách hàng và phải thu khác	300.719.169.913	244.500.408.594
Các khoản đầu tư tài chính	650.000.000	1.450.000.000
Tổng cộng	326.967.768.831	290.504.539.901
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.094.483.191.822	1.240.077.105.451
Phải trả người bán và phải trả khác	512.154.138.474	366.905.520.878
Chi phí phải trả	1.830.326.504	16.751.646.944
Tổng cộng	1.608.467.656.800	1.623.734.273.273

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2016 kèm theo)

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/6/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	509.913.115.474	2.241.023.000	512.154.138.474
Chi phí phải trả	1.830.326.504		1.830.326.504
Các khoản vay	904.964.191.822	189.519.000.000	1.094.483.191.822

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2016 kèm theo)

01/04/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	364.664.497.878	2.241.023.000	366.905.520.878
Chi phí phải trả	16.751.646.944		16.751.646.944
Các khoản vay	1.050.558.105.451	189.519.000.000	1.240.077.105.451

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.598.598.918		25.598.598.918
Phải thu khách hàng và phải thu khác	300.719.169.913	-	300.719.169.913
Các khoản đầu tư tài chính	650.000.000	-	650.000.000

01/04/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.554.131.307		44.554.131.307
Phải thu khách hàng và phải thu khác	244.500.408.594	-	244.500.408.594
Các khoản đầu tư tài chính	1.450.000.000		1.450.000.000

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/3/2016.

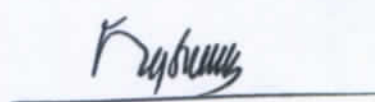
Lập, ngày 12 tháng 7 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Người lập

Trưởng phòng kế toán

Tổng giám đốc


Đặng Thị Hoa

Nguyễn Danh Sao

Nguyễn Văn Sinh